

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.450.966.643	73.473.278.713
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.523.587.822	33.636.332.836
1.	Tiền	111		5.270.428.460	3.400.418.328
2.	Các khoản tương đương tiền	112		78.253.159.362	30.235.914.508
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.127.742.041	29.468.790.608
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.102.081.587	28.250.529.463
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		803.330.342	807.792.142
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		24.929.321.891	5.930.914.597
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.706.991.779)	(5.520.445.594)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		9.524.493.448	10.243.935.094
1.	Hàng tồn kho	141		9.524.493.448	10.243.935.094
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		275.143.332	124.220.175
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275.143.332	124.220.175
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THÙY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.521.324.962.393	1.540.051.380.187
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.805.826.726	3.615.203.596
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		3.805.826.726	3.615.203.596
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		582.476.527.078	600.619.926.504
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		28.978.714.535	35.220.953.821
-	- Nguyên giá	222		105.491.328.654	105.491.328.654
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.512.614.119)	(70.270.374.833)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		553.497.812.543	565.398.972.683
-	- Nguyên giá	228		580.057.238.472	580.057.238.472
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.559.425.929)	(14.658.265.789)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		339.148.038	339.148.038
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		339.148.038	339.148.038
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		933.293.036.807	933.790.141.836
1.	Đầu tư vào công ty con	251		148.758.961.387	148.758.961.387
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		662.982.094.919	662.982.094.919
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.804.769.900)	(16.307.664.871)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.410.423.744	1.686.960.213
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.410.423.744	1.686.960.213
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.640.775.929.036	1.613.524.658.900

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		318.274.945.010	297.269.518.642
I. Nợ ngắn hạn	310		302.768.435.010	281.763.008.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		195.884.900	342.563.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.250.248	20.415.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		633.461.883	154.465.938
4. Phải trả người lao động	314		4.267.405.713	3.200.884.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.171.496.553	20.633.357.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.000.000	24.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.770.271.097	6.665.864.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		250.000.000.000	250.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		696.664.616	720.913.335
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.506.510.000	15.506.510.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.506.510.000	15.506.510.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

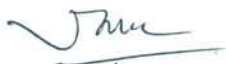
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.322.500.984.026	1.316.255.140.258
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.322.500.984.026	1.316.255.140.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.416.462.121	1.978.152.150
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.180.471.905	64.372.938.108
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.498.218.166	35.606.738.694
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		32.682.253.739	28.766.199.414
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.640.775.929.036	1.613.524.658.900

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Vũ Thị Hồng Gám
Người lập



Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.23	16.548.397.619	57.894.115.222	123.297.499.050	150.222.229.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.24	5.954.694	-	66.748.484	16.344.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.542.442.925	57.894.115.222	123.230.750.566	150.205.884.816
4. Giá vốn hàng bán	11	4.25	12.970.867.294	51.416.685.866	102.724.976.105	127.743.004.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.571.575.631	6.477.429.356	20.505.774.461	22.462.880.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.26	27.276.133.086	28.250.603.664	48.595.014.658	51.975.871.135
7. Chi phí tài chính	22	4.27	6.873.958.901	9.583.624.231	17.997.105.029	24.195.539.438
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.410.958.901	4.594.029.832	17.500.000.000	19.199.908.025
8. Chi phí bán hàng	25	4.28	655.896.086	714.208.342	2.850.442.213	2.137.194.602
9. Chi phí QL doanh nghiệp	26	4.29	4.890.597.572	3.795.661.244	15.928.978.841	19.884.873.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.427.256.158	20.634.539.203	32.324.263.036	28.221.144.147
11. Thu nhập khác	31	4.30	409.813.161	111.670.893	513.591.930	833.059.681
12. Chi phí khác	32	4.31	27.466.502	16.000.026	155.601.227	288.004.414
13. Lợi nhuận khác	40		382.346.659	95.670.867	357.990.703	545.055.267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.809.602.817	20.730.210.070	32.682.253.739	28.766.199.414
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.32	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.809.602.817	20.730.210.070	32.682.253.739	28.766.199.414

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng




Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.682.253.739	28.766.199.414
2. Điều chỉnh cho các khoản:			(12.107.828.072)	(9.355.749.640)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		18.143.399.426	18.726.509.076
- Các khoản dự phòng	03		(316.348.786)	3.942.137.073
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.181.760)	187.605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.379.056.031)	(51.224.491.419)
- Chi phí lãi vay	06		17.518.359.079	19.199.908.025
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		785.460.918	(13.459.860.540)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.722.272.223	2.756.598.606
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		719.441.646	(3.446.593.985)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.189.568.436)	503.397.406
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		125.613.312	(1.258.734.842)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.359.079)	(11.068.640.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.876.619.942	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.450.558.690)	(945.887.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.352.886.585	5.950.589.234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.863.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(600.000.000)	(191.880.864)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		600.000.000	3.091.400.864
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.994.824.935
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.453.186.641	49.198.548.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.453.186.641	57.220.756.656

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(70.600.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(66.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		49.813.073.226	(3.428.654.110)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.636.332.836	37.065.174.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.181.760	(187.605)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		83.523.587.822	33.636.332.836

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập



Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng




Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Việt Nam	-	0,00%	792.280.000.000	63,38%
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	-	0,00%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Ngô Minh Anh	Việt Nam	251.250.000.000	20,10%	251.250.000.000	20,10%
Các cổ đông khác		38.970.000.000	3,12%	38.970.000.000	3,12%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 78 người. (31 tháng 12 năm 2017 là 74 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đóng tàu và cầu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở)
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	59,34%	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.	50,83%	50,83%	50,83%
3.	Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.	62,37%	62,37%	62,37%

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các công ty liên doanh, liên kết:					
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	47,90%	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	26,46%	26,46%	26,46%
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	20,00%	20,00%	20,00%
4.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.	22,59%	22,59%	22,59%
5.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	27,75%	27,75%	27,75%
6.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	27,08%	27,08%	27,08%
7.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	36,40%	36,40%	36,40%
8.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
9.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai.	22,08%	22,08%	22,08%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Các đơn vị trực thuộc:	
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng	Thôn Kơ Nết, xã Bảo Thuận, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	Ngõ 173 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam VND, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

▪ Quyền sử dụng đất	<u>Kỳ này</u> 40 - 50 năm
---------------------	------------------------------

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Tiền thuế đất

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000614 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng, Tổng Công ty được miễn tiền thuế đất trong 11 năm đối với diện tích mặt nước thuê để nuôi cá tầm thương phẩm và diện tích đất thuê để sử dụng vào mục đích khác.

Tiền thuế đất khác được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	135.233.000	264.979.500
Tiền gửi ngân hàng	5.135.195.460	3.135.438.828
Các khoản tương đương tiền	78.253.159.362	30.235.914.508
Cộng	83.523.587.822	33.636.332.836

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Thép Vạn Thành	-	23.402.046.762
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	925.403.295	1.275.054.023
Công ty TNHH Công ích Bảo An	-	519.000.000
Cơ sở Kala	198.614.500	562.837.000
Cty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	-	883.906.633
CTCP Novahomes An Phú	529.821.560	-
CTCP Đầu tư và phát triển dịch vụ JBDK	208.659.040	-
CTCP Đầu tư và phát triển dịch vụ Citi Complex Hospitality	863.743.520	-
Công ty Cổ phần Bóng đá thành phố Hồ Chí Minh	280.000.000	-
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Công ích Văn Trung	346.000.000	-
CTCP Chế biến XNK Thủy sản Hải Phòng	196.873.866	-
Các đối tượng khác	1.552.965.806	1.607.685.045
Cộng	5.102.081.587	28.250.529.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cty TNHH TM Hải Hoà Phát	610.830.342	610.830.342
Cty TNHH Du lịch và thủy sản nước lạnh Thác Bạc	-	69.921.000
Các đối tượng khác	192.500.000	127.040.800
Cộng	803.330.342	807.792.142

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tiền lãi dự thu	311.295.901	-	16.429.280	-
Phải thu cổ tức	21.097.084.800	-	2.173.500.000	-
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Tạm ứng	37.400.000	-	50.989.496	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	100.000	-	100.000	-
Thoái vốn Nhà nước tại TCT Thủy sản VN	673.118.076	-	320.289.385	-
Phan Văn Trí	343.294.620	(343.294.620)	343.294.620	(343.294.620)
CTCP Công nghiệp Thủy sản	343.632.741	(343.632.741)	943.632.741	(943.632.741)
Phải thu ngắn hạn khác	76.459.168	-	35.742.490	-
Cộng	24.929.321.891	(2.733.863.946)	5.930.914.597	(3.333.863.946)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.805.826.726	-	3.615.203.596	-
Cộng	3.805.826.726	-	3.615.203.596	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	4.761.117.729	54.125.950	5.607.063.957	86.618.363
Cộng	4.761.117.729	54.125.950	5.607.063.957	86.618.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	45.000.000	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	925.403.295	-	Trên 3 năm	1.275.054.023	-	Trên 3 năm
Phát	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	343.632.741	-	Trên 3 năm	943.632.741	-	Trên 3 năm
	103.704.500	51.852.250	Từ 1-2 năm	0		
Các khách hàng khác	7.579.000	2.273.700	Từ 2-3 năm	7.579.000	3.789.500	Từ 1-2 năm
	229.736.646	-	Trên 3 năm	229.736.646	37.828.863	Từ 2-3 năm
Cộng	4.761.117.729	54.125.950		5.607.063.957	86.618.363	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	141.752.899	-	208.306.831	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.382.740.549	-	10.035.628.263	-
Cộng	9.524.493.448	-	10.243.935.094	-

4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	140.560.000	39.029.426
Thuê nhà kho, mặt hồ	134.583.332	31.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản	-	32.916.099
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	20.774.650
Cộng	275.143.332	124.220.175

4.8.- Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.331.841
Tiền thuê đất trả 1 lần (Sea Hải Phòng)	1.410.423.744	1.685.628.372
Cộng	1.410.423.744	1.686.960.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bj, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	94.235.847.836	7.585.208.844	3.365.435.055	304.836.919	105.491.328.654
Mua trong kỳ này	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	94.235.847.836	7.585.208.844	3.365.435.055	304.836.919	105.491.328.654
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	59.921.987.442	7.048.652.608	2.994.897.864	304.836.919	70.270.374.833
Khấu hao trong kỳ	5.915.156.279	127.232.768	199.850.239	-	6.242.239.286
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	65.837.143.721	7.175.885.376	3.194.748.103	304.836.919	76.512.614.119
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	34.313.860.394	536.556.236	370.537.191	-	35.220.953.821
Tại ngày 31/12/2018	28.398.704.115	409.323.468	170.686.952	-	28.978.714.535

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.684.063.110 đồng.

4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	579.610.342.472	446.896.000	580.057.238.472
Tại ngày 31/12/2018	579.610.342.472	446.896.000	580.057.238.472
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2018	14.392.119.383	266.146.406	14.658.265.789
Khấu hao trong kỳ	11.867.170.536	33.989.604	11.901.160.140
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	26.259.289.919	300.136.010	26.559.425.929
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	565.218.223.089	180.749.594	565.398.972.683
Tại ngày 31/12/2018	553.351.052.553	146.759.990	553.497.812.543

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nguyên giá: 554.078.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017 Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất và ngày 27/01/2017 tại Công văn số 814 Sở Tài chính Hồ Chí Minh đã xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với quyền sử dụng đất trên. Tổng công ty thực hiện trích khấu hao 50 năm bắt đầu từ 1/1/2017.

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	339.148.038	339.148.038
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu.	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Cộng	339.148.038	339.148.038

4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	31.450.200.000	-	31.450.200.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	79.223.570.400	-	79.223.570.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	38.085.190.987	-	38.085.190.987	-
Cộng	148.758.961.387	-	148.758.961.387	-

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
CTCP Việt Pháp SX Thức ăn gia súc Proconco (**)	546.897.499.662	-	546.897.499.662	-
Cty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	-	39.992.400.000	-
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	-	36.071.360.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	-	10.918.845.000	-
Cty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	-	9.362.396.255	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	-	7.055.024.691	-
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	-	4.994.824.935	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	(4.867.500.000)	4.867.500.000	(4.867.500.000)
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	-	2.822.244.376	-
Cộng	662.982.094.919	(4.867.500.000)	662.982.094.919	(4.867.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	(519.000.000)	53.249.400.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	(8.564.531.354)	23.144.531.354	(8.564.531.354)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam	6.505.488.945	-	6.505.488.945	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị hàng hải - Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản Việt Nam	995.940.542	(79.178.214)	995.940.542	(79.178.214)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	553.333.272	(319.560.332)	553.333.272	(341.455.303)
Công ty Cổ phần Biển Tây	455.000.000	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản	148.403.919	-	148.403.919	-
Cộng	138.356.750.401	(11.937.269.900)	138.356.750.401	(11.440.164.871)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 3/2/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 6/2/2017: 494.824.935 đồng).

(**) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cty TNHH Thức ăn chăn nuôi Ngọc Long	-	198.075.000
Nguyễn Quang Thi	140.560.000	-
Các đối tượng khác	55.324.900	144.488.182
Cộng	195.884.900	342.563.182

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Các đối tượng khác	6.250.248	-
Cộng	6.250.248	20.415.000

4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2018
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	128.277.871	9.870.225.082	9.718.130.755	280.372.198
Thuế thu nhập cá nhân	26.188.067	713.911.823	387.010.205	353.089.685
Tiền thuê đất	-	4.304.408.246	4.304.408.246	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	29.604.655	29.604.655	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	-	95.515.955	95.515.955	-
Cộng	154.465.938	15.019.665.761	14.540.669.816	633.461.883

4.16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Lãi vay phải trả	35.903.423.025	18.403.423.025
Tiền thuê đất	4.067.546.886	2.066.785.120
Chi phí phải trả khác	200.526.642	163.149.272
Cộng	40.171.496.553	20.633.357.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quảng cáo	27.000.000	24.545.455
Cộng	27.000.000	24.545.455

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	280.000.000	45.000.000
Cổ tức năm 2017	1.805.000	-
Trợ cấp thôi việc	1.261.827.850	1.410.268.125
Phải trả ngắn hạn khác	231.813.312	215.771.030
Phải trả khác là bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	6.770.271.097	6.665.864.090
Dài hạn:		
Ký cược, ký quỹ	15.506.510.000	15.506.510.000
Cộng	15.506.510.000	15.506.510.000

4.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000

Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

4.20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	256.940.262	463.973.073	720.913.335
Tăng trong kỳ	862.985.983	575.323.988	1.438.309.971
Giảm trong kỳ	885.858.690	576.700.000	1.462.558.690
Tại ngày 31/12/2018	234.067.555	462.597.061	696.664.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.21. **Vốn chủ sở hữu**

4.21.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.250.000.000.000	391.160.144	(95.950.000)	38.780.722.706	1.289.075.932.850
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.766.199.414	28.766.199.414
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.586.992.006	-	(1.586.992.006)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.586.992.006)	(1.586.992.006)
Số dư tại ngày 31/12/2017	1.250.000.000.000	1.978.152.150	(95.950.000)	64.372.938.108	1.316.255.140.258
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.250.000.000.000	1.978.152.150	(95.950.000)	64.372.938.108	1.316.255.140.258
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.682.253.739	32.682.253.739
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.438.309.971	-	(1.438.309.971)	-
Trả cổ tức	-	-	-	(24.998.100.000)	(24.998.100.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.438.309.971)	(1.438.309.971)
Tại ngày 31/12/2018	1.250.000.000.000	3.416.462.121	(95.950.000)	69.180.471.905	1.322.500.984.026

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018.

4.21.2. **Chi tiết vốn của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	792.280.000.000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Ngô Minh Anh	251.250.000.000	251.250.000.000
Các cổ đông khác	38.875.000.000	38.875.000.000
Cộng	1.249.905.000.000	1.249.905.000.000

4.21.3. **Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại USD	374,27	751,98

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	-	41.000.000	-	41.000.000
Thuế XNK nộp 2 lần tại Hải quan TP. Hồ Chí Minh	-	6.231.565	-	6.231.565
Cty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	-	187.452.000		187.452.000
Cộng	-	282.598.192	-	282.598.192

4.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	41.575.285.610	60.604.641.911	96.679.672.497
Doanh thu bán thành phẩm	5.318.549.500	6.212.839.300	21.673.040.800	16.466.533.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.229.848.119	10.105.990.312	41.019.816.339	37.076.022.799
Cộng	16.548.397.619	57.894.115.222	123.297.499.050	150.222.229.196

4.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	5.954.694	-	66.748.484	16.344.380
Cộng	5.954.694	-	66.748.484	16.344.380

4.25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.517.090	40.802.558.122	59.171.552.766	94.447.878.648
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.937.142.873	4.425.441.614	15.701.053.531	11.484.786.266
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	8.991.207.331	6.188.686.130	27.852.369.808	21.810.339.267
Cộng	12.970.867.294	51.416.685.866	102.724.976.105	127.743.004.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND	VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.152.111.614	72.432.637	2.121.220.944	148.557.451
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.737.532	46.400.124	31.511.208	108.803.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.711.486.700	27.956.046.400	45.207.964.800	50.839.267.500
Lãi bán hàng trả chậm	386.571.161	165.844.634	1.136.857.602	851.061.361
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	8.284.404	9.879.869	23.278.344	28.181.723
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	8.941.675	-	74.181.760	-
Cộng	27.276.133.086	28.250.603.664	48.595.014.658	51.975.871.135

4.27. Chi phí tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND	VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.429.317.980	4.594.029.832	17.518.359.079	19.199.908.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	688.800	-	19.648.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	187.605	-	187.605
Dự phòng giảm giá đầu tư	2.444.640.921	4.971.217.994	478.745.950	4.971.217.994
Chi phí tài chính khác	-	17.500.000	-	4.576.883
Cộng	6.873.958.901	9.583.624.231	17.997.105.029	24.195.539.438

4.28. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND	VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	233.255.331	363.213.064	1.494.289.608	1.051.216.787
Chi phí vật liệu, bao bì	2.026.500	3.311.000	4.457.500	26.458.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	98.846.000	55.389.164	275.148.712	204.787.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.060.612	15.060.612	60.242.448	60.242.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.967.522	87.507.566	355.080.802	306.806.556
Chi phí bằng tiền khác	183.740.121	189.726.936	661.223.143	487.682.938
Cộng	655.896.086	714.208.342	2.850.442.213	2.137.194.602

4.29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND	VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.107.473.156	1.803.762.772	10.974.715.856	11.048.462.938
Chi phí vật liệu quản lý	26.406.368	49.364.945	158.679.527	208.797.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.849.281	45.616.874	258.318.456	272.129.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.268.161	28.769.951	1.001.117.762	2.499.442.349
Thuế, phí và lệ phí	210.526.327	(122.959.091)	551.710.824	1.649.573.053
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(93.226.267)	(133.584.665)	(813.453.815)	(1.029.080.921)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.957.958	397.308.361	2.030.532.518	1.662.059.599
Chi phí bằng tiền khác	665.342.588	1.727.382.097	1.767.357.713	3.573.489.610
Cộng	4.890.597.572	3.795.661.244	15.928.978.841	19.884.873.583

4.30. Thu nhập khác

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND	VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thù lao người đại diện vốn	-	-	-	383.653.520
Thu nhập được thưởng, bồi thường	-	938.370	86.557.957	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	-	-	127.863.364
Thu nhập khác	409.813.161	110.732.523	427.033.973	321.542.797
Cộng	409.813.161	111.670.893	513.591.930	833.059.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.31. Chi phí khác

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND	VND	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Chi phí người đại diện vốn	12.000.000	16.000.000	48.000.000	287.253.520
Thuế bị truy thu, bị phạt	3.381.409	-	95.515.955	-
Chi phí khác	12.085.093	26	12.085.272	750.894
Cộng	27.466.502	16.000.026	155.601.227	288.004.414

4.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.682.253.739	28.766.199.414
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(44.586.632.577)	(42.846.728.522)
Điều chỉnh tăng	695.513.983	7.992.538.978
- Chi phí không hợp lệ	695.513.983	7.992.351.373
- Lỗi CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	187.605
Điều chỉnh giảm	45.282.146.560	50.839.267.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.207.964.800	50.839.267.500
- Lãi CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	74.181.760	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(11.904.378.838)	(14.080.529.108)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

4.33. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
CTCP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	343.632.741	943.632.741
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	-	2.173.500.000
CTCP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	20.967.034.800	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	-
Cộng	21.440.717.541	3.117.132.741
Phải trả:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	4.994.824.935	4.994.824.935

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2.183.769.000	2.183.769.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	8.901.000.000	3.263.700.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	4.316.668.900	1.523.530.200
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	130.050.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	192.000.000	160.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-	2.631.150.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	-	2.173.500.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.387.360.000	693.680.000
CTCP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	20.967.034.800	27.956.046.400
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	554.400.000	554.400.000
Cộng	38.632.282.700	41.269.825.600
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.611.353.686	2.881.838.224
Thu nhập của Ban kiểm soát	166.000.000	72.000.000
Cộng	2.777.353.686	2.953.838.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc